

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 322/2023/DS-PT

Ngày: 29/6/2023

*“V/v Tranh chấp đòi QSD đất,
hủy giấy chứng nhận QSD đất; yêu
cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Mai.

Các Thẩm phán: Ông Bùi Xuân Trọng;
Bà Hoàng Thị Bích Hải.

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Hải An, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Mai - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 29 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 188/2021/TLPT-DS ngày 13 tháng 9 năm 2021 về việc “Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất; yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 41/2020/DS-ST ngày 07 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh P bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 6831/2023/QĐ-PT ngày 14 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ông Chu Phan A, sinh năm 1945 và ông Chu Đ, sinh năm 1952; Địa chỉ: Tổ 4A, khu A1, phường A2, thành phố A3, tỉnh P; Đều có mặt.

*** Bị đơn:** Bà Chu Thị L, sinh năm 1951 và Ông Bùi Huy C, sinh năm 1950; Đều có địa chỉ: Khu C1, phường C2, thành phố A3, tỉnh P; Đều có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Bùi Huy C: Ông Trần Văn B, sinh năm 1959; nơi ĐKKHKT: Tổ 2, khu B1, phường B2, thành phố A3, tỉnh P; Vắng mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Thẩm Hoàng A4 và luật sư Đặng Thị Thanh X – Công ty luật VA chi nhánh H2 thuộc Đoàn luật sư thành phố H3; Luật sư X có mặt.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Bà Chu Thị A5, sinh năm 1948; Địa chỉ: Khu 8, phường A6, thành phố A3, tỉnh P; Vắng mặt.

2. Bà Chu Thị A7, sinh năm 1948; Địa chỉ: Tổ dân phố cơ quan thị trấn A8, tỉnh T1; Vắng mặt.

3. Bà Chu Thị K, sinh năm 1957; Địa chỉ: Khu 2, phường K1, thành phố A3, tỉnh P; Có mặt.

4. Ông Chu Văn P, sinh năm 1951; Địa chỉ: Tổ 50, khu C1, phường C2, thành phố A3, tỉnh P; Vắng mặt.

5. Ông Chu Văn Y, sinh năm 1954; Địa chỉ: Khu C1, phường C2, thành phố A3, tỉnh P; Vắng mặt.

6. Bà Chu Thị H, sinh năm 1961; Địa chỉ: Khu 6, phường C2, thành phố A3, tỉnh P; Vắng mặt.

7. Bà Chu Thị L1, sinh năm 1950; Địa chỉ: Khu C1, phường C2, thành phố A3, tỉnh P; Vắng mặt.

8. Ông Chu Văn B1, sinh năm 1954; Địa chỉ: Khu C1, phường C2, thành phố A3, tỉnh P; Vắng mặt.

9. Những người thừa kế của ông Chu Văn L2(chết năm 2018);

- Bà Cao Thị L3, sinh năm 1960; Vắng mặt.

- Chị Chu Thị L4, sinh năm 1986; Vắng mặt.

- Anh Chu Văn L5 sinh năm 1980; Vắng mặt.;

Cùng địa chỉ: Khu C1, phường C2, thành phố A3, tỉnh P.

10. Ông Chu Văn D, sinh năm 1963; Địa chỉ: Khu C1, phường C2, thành phố A3, tỉnh P; Vắng mặt.

11. Bà Chu Thị S, sinh năm 1962; Địa chỉ: Khu C1, phường C2, thành phố A3, tỉnh P; Vắng mặt.

12. Những người thừa kế của ông Chu Văn Th (chết năm 2013)

- Bà Tạ Thị Th1, sinh năm 1974; Vắng mặt.

- Anh Chu Phan Th2, sinh năm 2000; Vắng mặt.;

- Anh Chu Huy Th3, sinh năm 1996; Vắng mặt.

Địa chỉ: Khu C1, phường C2, thành phố A3, tỉnh P

13. Bà Chu Thị T, sinh năm 1970; Địa chỉ: Khu 7, phường C2, thành phố A3, tỉnh P; Vắng mặt.

14. Những người thừa kế của ông Chu Huy Th4 (chết năm 2011)

- Bà Trần Thị Th5, sinh năm 1959; Địa chỉ: Khu C1, phường C2, thành phố A3, tỉnh P; Vắng mặt.

- Anh Chu Ly Th6 (Công) sinh năm 1982; Địa chỉ: Khu Th7, phường Th8, thành phố A3, tỉnh P; Vắng mặt..

Người đại diện theo ủy quyền của bà A5, bà A7, ông P, ông Y, bà H, bà L1, ông B1, bà L3, chị L4, anh L5, ông D, bà S, bà Th1, anh Th2, anh Th3, bà T, anh Th6 (Công): Bà Chu Thị K, sinh năm 1957; địa chỉ: Khu 2, phường K1, thành phố A3, tỉnh P; Có mặt.

- Chị Chu Mai H1, sinh năm 1984; Địa chỉ: Số 23, ngõ 64, ĐVN, phường H2, quận H3, thành phố Hà Nội; Vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Khúc Văn H4, sinh năm 1979; Địa chỉ: Số 23, ngõ 64, ĐVN, phường H2, quận H3, thành phố Hà Nội; Có mặt.

15. Ủy ban nhân dân thành phố A3, tỉnh P.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Văn Ch – Phó phòng Tài nguyên và Môi trường UBND thành phố A3; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

16. Ủy ban nhân dân phường C2, thành phố A3, tỉnh P;

Đại diện theo ủy quyền: Ông Lưu Văn H5– Phó Chủ tịch UBND phường C2, thành phố A3; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

*** Người kháng cáo:** Bà Chu Thị L, ông Bùi Huy C và chị Chu Mai H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Chu Phan A và Chu Đ trình bày:

Bố mẹ của ông là cụ Chu Văn Ch1, sinh năm 1911 (chết năm 1998) và cụ Dương Thị M, sinh năm 1913 (chết năm 2008) có sáu người con là ông Chu Phan A, bà Chu Thị A5, bà Chu Thị L, ông Chu Đ, bà Chu Thị K và ông Chu Huy Th4(chết năm 2011).

Cụ Ch1 và cụ M có để lại 2 thửa đất của tổ tiên bao gồm thửa đất thứ nhất là đất vườn với diện tích đất 997m² ở xứ GD và thửa đất thứ hai có diện tích đất 2.011m² ở xứ CĐ. Trong biên bản lấy lời khai của ông Đ, thửa đất thứ hai là do tổ tiên cụ Ch1 để lại và cụ Ch1 cho cụ M để ở và canh tác nhưng cụ M chưa làm GCNQSDĐ.

Năm 1986 - 1987 vợ chồng bà L, ông C về nghỉ do mất sức và ở tại thửa số 2 cùng cụ M. Ngày 02/03/1998, ông và cụ M ký giấy giao nhà và đất cho ông bà L C ghi rõ diện tích là 3 sào 6 thước tuy nhiên chủ hộ vẫn là cụ M. Cụ M đã viết giấy giao cho ông sở hữu, quản lý thửa đất số 1 với diện tích đất là 997m². Sau khi cụ Ch1 mất năm 1998, ông C đến nhà ông xin được trông nom, trồng cây thu

hoạch tại thửa đất số 1 với diện tích 997m², ông bảo với ông C rằng ông sẽ đóng thuế đất nhưng ông C bảo không đáng bao nhiêu.

Năm 2001, ông C, bà L tự ý kê khai 2 thửa đất để được cấp Giấy CNQSDĐ mang tên ông C và được cấp ngày 26/08/2002 mà cụ M và các anh em không ai được biết. Sau khi phát hiện ra thì ngày 06/08/2003 cụ M gọi vợ chồng ông C, bà L đến và cụ đã làm giấy ủy quyền cho ông đối với thửa đất, giấy ủy quyền nói rõ đây là đất hương hỏa của tổ tiên, sau này thuộc quyền của ba anh em, ông C, bà L chỉ được trông nom thu hoạch cây trái. Ông C, bà L thừa nhận ký vào văn bản, có sự chứng kiến của trưởng khu hành chính.

Tháng 08/2003, ông yêu cầu ông C làm thủ tục tách trả 997m² đất vườn cho cụ M. Ngày 14/04/2004, ông bà L C đã làm thủ tục tách trả cho cụ M. Ngày 16/06/2004, UBND xã C2 ký xác nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng 997m² đất vườn tuy nhiên ông bà L C cố tình trì hoãn, không hoàn thành thủ tục chuyển nhượng đất (theo đơn khởi kiện). Ông bà C L không đưa cho ông GCNQSDĐ mang tên ông C để ông làm thủ tục tách thửa chuyển tên cho cụ M. Tuy nhiên, do cụ M tuổi đã cao và ông Chu Huy Th4 muốn đứng tên trên bìa đỏ nhưng cụ M không đồng ý. Năm 2007-2011, ông Th4 bị bệnh nặng và mất nên thủ tục chuyển tên vẫn chưa làm được (BL199). Từ năm 2004-2012 vẫn để cho ông bà L C trồng cây thu hoạch. Cuối năm 2012, ông bảo ông C thu hoạch cây trái để ông trồng Xoan và năm 2020, 2021 sau khi thu hoạch Xoan sẽ dùng đất đó để làm nhà từ đường thờ cha mẹ tổ tiên theo di huấn của cụ Ch1 để lại.

Ngày 19/07/2016, anh em họ Chu họp nhất trí làm lại nghĩa trang có 40 ngôi mộ. Ngày 14/09/2016, ông Đ chặt bỏ Xoan, thấp hương ủi đất vườn của cụ M để chuyển tạm 40 ngôi mộ sang thửa đất này sau đó mới ủi lại đất nghĩa trang để làm lại. Tuy nhiên, ông C lại ngăn cản không cho làm sau đó ông C lại tự ý ủi đất thu tiền bán đất nổi 21 triệu đồng mà không báo cho anh em gia đình biết.

Từ ngày 13/05/2018 đến ngày 18/07/2018, ông bà L C không đồng ý họp bàn giải quyết. Ngày 06/8/2018, ông gửi đơn lên UBND phường C2 đề nghị hòa giải và ông đồng ý cho ông bà L C 300m² đất. Ngày 21/09/2018, ông bà L C ngăn cản cán bộ địa chính đến đo đất, yêu cầu được chia nửa mảnh đất và đòi 20 triệu đồng. Tháng 10/2018, ông bà L C thay đổi, đồng ý cho làm hồ sơ, đo đất nhưng đến ngày 20/03/2019 ông bà L C lại không cho làm, yêu cầu chia nửa mảnh đất và đòi 20 triệu đồng. Vì thế, ông và ông Chu Đ yêu cầu chia thừa kế toàn bộ 2 thửa đất của bố mẹ để lại.

Tại văn bản ngày 11/6/2020 và tại biên bản hòa giải ngày 24/6/2020, ông Chu Phan A và ông Chu Đ yêu cầu đòi QSDĐ đối với thửa đất số 78, tờ bản đồ số 17, diện tích 997m².

Bị đơn ông Bùi Huy C và bà Chu Thị L trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 1 với diện tích đất 997m² ở Xứ GD ở Khu 8, phường C2, TP A3, tỉnh P là đất do ông bà khai hoang, không phải do tổ tiên để lại. Thửa đất này là do cụ M tự đến ở chứ không phải do được cụ Ch1 cho. Từ năm 1962, cụ M cùng các con chuyển đi nơi khác ở thì mảnh đất này để hoang nên năm 1986 ông bà bắt đầu khai hoang, ông, bà tự canh tác chứ không hỏi ai, không hỏi chính quyền địa phương vì đây là diện tích đất bỏ hoang. Đến năm 2002, ông bà có làm GCNQSDĐ mang tên hộ ông C và không thông báo cho anh em vì đây là đất ông bà tự khai hoang. Vì thế, ông bà không biết, không công nhận giấy ủy quyền được lập ngày 06/08/2003 giữa cụ M, ông A và ông bà cùng với ông trưởng khu là Trương Văn Ch2; chữ ký, chữ viết trong giấy không phải của ông bà.

Ông bà công nhận hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ được lập ngày 14/04/2004 giữa ông bà với cụ M là có thật, ông bà đồng ý chuyển lại cho cụ M vì ông A đã nói rằng diện tích đất sẽ được chia làm 6 phần cho 6 anh em, ai lấy phần đất nào thì sẽ thanh toán lại tiền cho ông bà. Ông bà đã đưa bìa đất cho ông A hơn một năm để sang tên bìa đỏ nhưng ông A lại trả lại bìa đất không làm bất cứ thủ tục gì và cũng không thấy ai đưa tiền cho ông bà nên ông bà tiếp tục sử dụng canh tác cho đến nay.

Nguồn gốc thửa đất số 2 với diện tích đất 2.011m² ở Xứ CD được ông bà C L mua lại với giá 1.000.000 đồng (có giấy biên nhận tiền do chú Th4 được cụ M ủy quyền nhận tiền) và đến 23/12/1991 đã trả đủ tiền. Ngày 02/03/1998 cụ M có làm giấy nhượng QSDĐ thổ cư cho ông bà có chữ ký xác nhận của ông A và cụ M.

Tại biên bản ghi lời khai (BL 122,123,124), ông C, bà L nhất trí lời trình bày của ông A, ông Đ về bố mẹ đẻ và các anh em. Ông C, bà L xác nhận đã mua lại thửa đất tại xứ CD (thửa 150) giá 1,1 triệu đồng trả tiền cho ông Th4 được cụ M ủy quyền. Năm 2004, có làm thủ tục tách 997m² đất cho cụ M. Năm 2012, vợ chồng có chặt cây cối để cho anh em xây nhà từ đường và trả tiền cho ông, bà nhưng anh em không có động tĩnh gì nên ông bà tiếp tục canh tác làm màu; năm 2017, có san gạt bán đất nổi được 21 triệu đồng.

Đất là của ông bà đã được cấp giấy chứng nhận hợp pháp, đề nghị bác yêu cầu khởi kiện của ông A, ông Đ.

Ông Trần Văn B là người đại diện theo ủy quyền của ông C cho rằng: Mảnh đất 997m² là đất vườn. Là đất vườn nên ông C bà L được Nhà Nước giao đất có hạn mức. Dù cụ M có thể khai phá nhưng sau đó cụ M đã chuyển sang đất khác, một cá nhân không thể có 2 thửa đất thổ cư theo quy định lúc đó. Theo giấy ủy quyền năm 2003 thì cụ M cũng thừa nhận tạm giao cho ông bà C L. Ông bà C L đã ra hòa giải ở xã và thỏa thuận tách bớt cho ông A nhưng ông A không làm thủ tục. Ông B đề nghị Tòa án áp dụng án lệ số 32 và 33, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông A, ông Đ.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ủy ban nhân dân phường C2, thành phố A3, tỉnh P trình bày tại Công văn số 297/UBND-ĐC ngày 26/11/2020:

Thửa đất theo yêu cầu khởi kiện của ông Chu Phan A, ông Chu Đ thuộc thửa 78, tờ bản đồ địa chính số 17, diện tích 997.0m², mục đích sử dụng: V (đất vườn), vị trí tại khu 8 phường C2, thành phố A3, tỉnh P.

Nguồn gốc là đất ông cha để lại (bà Dương Thị M là mẹ đẻ của bà Chu Thị L), thuộc tờ bản đồ 299 số 2, thành lập năm 1986 (tờ bản đồ hiện đã mất), qua kiểm tra tài liệu lưu trữ thời điểm trên không có thông tin về chủ sử dụng. Trong sổ đăng ký, thống kê đất thổ cư và sổ mục kê đất đai phường C2 bàn giao năm 1996 có đăng ký chủ sử dụng là ông Bùi Huy C.

Năm 2002, hộ ông Bùi Huy C và bà Chu Thị L đã được UBND thành phố A3 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Quyết định 971/QĐ-UB ngày 26/8/2002, trong đó có thửa số 78, tờ bản đồ 17, diện tích 997.0m², mục đích sử dụng: đất vườn, thời hạn lâu dài.

Ngày 23/5/2005, thửa đất 78, tờ bản đồ 17 nói trên tách riêng và được UBND thành phố A3 cấp Giấy chứng nhận số AC 906466, ông Bùi Huy C và bà Chu Thị L tiếp tục sử dụng cho đến ngày nay.

Đối với phần đất theo sơ đồ hiện trạng ghi thửa 29/17.3 là đất đường đi, bản đồ địa chính ghi là Hg: Đây là đất do UBND phường C2 quản lý.

Căn cứ nội dung hồ sơ quản lý UBND phường C2 đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh P giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Ủy ban nhân dân thành phố A3, tỉnh P trình bày:

Ngày 26/8/2002, hộ ông Bùi Huy C được UBND thành phố A3 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 675590 đối với thửa đất số 150, tờ bản đồ số 17, diện tích 2011,0m² (Trong đó: 300,0m² đất ở; 1711,0m² đất vườn) và thửa đất số 78, tờ bản đồ số 17, diện tích 997,0m² đất vườn theo Quyết định số 971/QĐ-UBND ngày 26/8/2002, đất thổ cư.

Ngày 03/4/2004, ông Bùi Huy C và bà Chu Thị L lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị Thái tại thửa đất số 150, tờ bản đồ số 17, diện tích 394,0m² (Trong đó: 70,0m² đất ở; 324,0m² đất vườn).

Ngày 23/5/2005, UBND thành phố A3 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 906458 cho bà Nguyễn Thị Th9 đối với thửa đất số 150-1, tờ bản đồ số 17, diện tích 394, m² (Trong đó: 70,0 m² đất ở; 324,0m² đất vườn) đồng thời cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 906466 cho ông Bùi Huy C và bà Chu Thị L đối với thửa đất số 78, tờ bản 17, diện tích 997,0m² đất vườn và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 906013 đối với thửa đất số 150, tờ bản đồ số 17, diện tích 1.617,0m² (Trong đó: 230,0 m² đất ở; 1387,0

m² đất vườn).

Đôi chiếu quy định tại khoản 1, Điều 106 Luật Đất đai năm 2003, việc UBND thành phố A3 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 906466 cho ông Bùi Huy C và bà Chu Thị L đối với thửa đất số 78, tờ bản 17, diện tích 997,0 m² đất vườn là đúng quy định pháp luật.

Nay “tranh chấp phân chia di sản thừa kế giữa ông Chu Phan A, Chu Đ, trú tại tổ 4A, khu A1, phường A2, thành phố A3 và ông Bùi Huy C, bà Chu Thị L, trú tại khu C1, phường C2, thành phố A3” đề nghị Tòa án nhân dân thành phố A3 giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bà K là đại diện theo ủy quyền của Chu Thị A5, Chu Thị A7, Chu Văn P, Chu Văn Y, Chu Thị H, Chu Thị L1, Chu Văn B1, Chu Văn D, Chu Thị S, Tạ Thị Th1, Chu Ly Th6, Chu Thị T, Cao Thị L3, Chu Thị L4, Chu Văn L5 Chu Phan Th2, Chu Huy Th3 trình bày: Bà K đồng ý chia di sản thừa kế và giao toàn bộ di sản thừa kế lại cho anh trai cả là Chu Phan A để ông A xây nhà từ đường thờ phụng tổ tiên.

Bà Trần Thị Th5 (vợ ông Chu Huy Th4) trình bày: Bà từ chối nhận di sản thừa kế và xin không tham gia tiếp vào việc giải quyết vụ án.

Chị Chu Mai H1 (con ông Chu Huy Th4) trình bày: Chị xin nhận di sản thừa kế của bố Chu Huy Th4 được nhận nếu Tòa án chia di sản thừa kế tại diện tích đất 997m².

Bà K, bà Th5, chị H1 trình bày: Nhất trí với trình bày và yêu cầu của nguyên đơn là ông Chu Phan A và ông Chu Đ.

Bà Nguyễn Thị Ch3 (vợ cũ của ông Chu Huy Th4) trình bày: Không đòi hỏi phân chia di sản thừa kế và xin không tham gia tiếp vào việc giải quyết vụ án.

Đơn khởi kiện, quá trình giải quyết ông A, ông Đ đều yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà L, ông C; yêu cầu chia thừa kế 997m² đất thửa số 78 theo di nguyện của cụ M. Trong một phiên hòa giải tại Tòa án nhân dân tỉnh P ông A, ông Đ yêu cầu đòi lại quyền sử dụng thửa đất số 78 vì đây là đất của cụ M, ông C, bà L tự ý kê khai nên được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng trái pháp luật. Tuy nhiên sau đó ông A, ông Đ, bà K yêu cầu Tòa án tiếp tục chia thừa kế đối với thửa đất số 78.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 41/2020/DS-ST ngày 07 tháng 12 năm 2020, Tòa án nhân dân tỉnh P đã quyết định:

Căn cứ vào Căn cứ khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 37, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Các Điều 612, 613, 614, 651, Điều 623, điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh thừa kế ngày 30/8/1990; Luật người cao tuổi số 39/2009/QH12 ngày

23/11/200; Điểm đ, khoản 1, Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xử:

[1] Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 906466 do UBND thành phố A3 đã cấp ngày 23/5/2005 cho bà Chu Thị L, ông Bùi Huy C đối với thửa đất số 78, tờ bản đồ số 17, diện tích 997m² tại khu C1, phường C2, thành phố A3, tỉnh P.

[2] Xác nhận thửa đất số 78, tờ bản đồ số 17, diện tích 997m² tại khu 8, C2, A3 là di sản của cụ Chu Văn Ch1, cụ Dương Thị M. Buộc ông Bùi Huy C, bà Chu Thị L phải trả lại thửa đất trên cho ông A, ông Đ và những người thừa kế theo pháp luật để chia thừa kế.

[3] Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của ông A, ông Đ. Chia như sau:

Thanh toán cho ông Bùi Huy C, bà Chu Thị L phần chi phí bảo quản di sản trị giá 10.800.000đ nhưng bằng đất là 300m² thuộc thửa đất số 78, tờ bản đồ số 17, khu 8, C2, A3, theo sơ đồ chia thừa kế được ký hiệu S1, được đánh số thứ tự: 30, 4, 5, 31, 32, 33, 14, 14, 30 (có sơ đồ chia thừa kế kèm theo bản án).

Di sản của cụ Ch1, cụ M còn lại để chia là 697m² đất thành tiền là 25.092.000đ, trong đó phần di sản của cụ Ch1 là 348,5m² giá trị 12.564.000đ, của cụ M là 348,5m² trị giá là 12.564.000đ, được chia như sau:

[3.1] Chia di sản của cụ Ch1:

Chia cho ông A, bà A5, ông Đ, bà K, bà A7, ông P, ông Y, bà H, bà L1, ông B1, bà S, ông D, chị T, những người thừa kế chuyển tiếp của ông L2 (Bà L3, anh L5, chị L4), của ông Th (bà Th1, anh Th3, anh Th2) và anh Th6 chung quyền sử dụng 348,5m² đất di sản của cụ Chu Văn Ch1 thuộc thửa số 78, tờ bản đồ số 17, khu 8, C2, A3, nhưng giao cho ông Chu Phan A trực tiếp quản lý, sử dụng toàn bộ 348,5m² đất di sản này. Ông A không phải thanh toán giá trị di sản cho những thừa kế trên.

Ông Chu Phan A phải thanh toán cho bà Chu Thị L phần giá trị di sản được hưởng số tiền là 627.300đ, cho chị Chu Mai H1 số tiền là 313.650đ.

[3.2] Chia Di sản của cụ M:

Chia cho ông Chu Phan A, ông Chu Đ, anh Chu Ly Th6 chung quyền sử dụng 348,5m² đất di sản của cụ Dương Thị M thuộc thửa số 78, tờ bản đồ số 17, khu 8, C2, A3, P, nhưng giao toàn bộ diện tích trên cho ông Chu Phan A trực tiếp quản lý, sử dụng. Buộc ông Chu Phan A phải thanh toán cho chị Chu Mai H1 giá trị phần di sản chị H1 được hưởng (thừa kế chuyển tiếp của ông Th4) số tiền là: 2.198.555đ.

Tổng diện tích đất ông Chu Phan A được giao trực tiếp quản lý, sử dụng gồm cả phần di sản của cụ Ch1, phần đất di sản của cụ M là 697m². Theo sơ đồ

chia thừa kế ký hiệu là S2, được đánh số thứ tự: 14, 15, 17, 34, 18, 35, 21, 36, 23, 25, 38, 27, 28, 29, 30, 14' (có sơ đồ chia thừa kế kèm theo bản án).

[3.3] Giao cho ông Chu Phan A được sở hữu, sử dụng 60 cây mít và toàn bộ cây cối, lâm lộc trên diện tích 697m² đất được giao. Ông A phải thanh toán cho bà L, ông C số tiền cây là 3.660.000đ.

[3.4] Ghi nhận sự tự nguyện của ông Chu Phan A hỗ trợ thêm cho bà L, ông C số tiền là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng).

(Tổng số tiền ông A phải thanh toán cho bà L là 4.287.300đ và 20.000.000đ; cho chị H1 là 2.512.205đ).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 21/12/2020, bị đơn là bà Chu Thị L, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Trần Văn B có đơn kháng cáo với nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 17/5/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Chu Mai H1 có đơn kháng cáo đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị đơn là bà Chu Thị L, ông Bùi Huy C giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 41/2020/HC-ST ngày 07/12/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh P; bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì cho rằng nguồn gốc thửa đất diện tích 997m² đang tranh chấp là do ông C, bà L khai hoang, không phải đất của tổ tiên để lại cho cụ Ch1 nên là loại đất vườn. Vì đất vườn nên ông C bà L được Nhà Nước giao đất có hạn mức theo Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính Phủ.

Theo giấy ủy quyền năm 2003 thì cụ M cũng thừa nhận tạm giao cho ông bà C L vì cụ M đã chuyển sang đất khác, một cá nhân không thể có 2 thửa đất thổ cư theo quy định lúc đó. Ông bà C, L đã ra hòa giải ở xã và thỏa thuận tách bớt cho ông A nhưng ông A không làm thủ tục nên diện tích 997m² đất này là tài sản hợp pháp của vợ chồng ông C, bà L đã được Nhà nước công nhận tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 906466 do UBND thành phố A3 đã cấp ngày 23/5/2005 cho bà Chu Thị L, ông Bùi Huy C đối với thửa đất số 78, tờ bản đồ số 17, diện tích 997m² tại khu C1, phường C2, thành phố A3, tỉnh P.

- Đại diện theo ủy quyền của chị Chu Mai H1 là anh Khúc Văn H4 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo cho rằng bản án sơ thẩm trích trừ công sức bảo quản, làm tăng giá trị di sản cho vợ chồng bà Chu Thị L, ông Bùi Huy C 300m² đất là quá lớn. Chị H1 yêu cầu được chia phần di sản chị được hưởng thừa kế chuyển tiếp của ông Chu Huy Th4 bằng hiện vật, không đồng ý chia giá trị quyền sử

dụng đất theo như bản án sơ thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án dân sự sơ thẩm để giải quyết lại theo hướng kháng cáo của chị H1.

- Nguyên đơn là ông Chu Phan A, Chu Đ không đồng ý với kháng cáo của bị đơn là bà Chu Thị L, ông Bùi Huy C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Chu Mai H1. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà L, ông C, chị H1; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội có quan điểm: Căn cứ vào lời thừa nhận của 16 người con của cụ Ch1, các tài liệu do UBND phường C2 cung cấp và tài liệu trong hồ sơ vụ án như Biên bản họp gia đình ngày 25/7/2017 xác định nguồn gốc diện tích 997m² thửa đất số 78 là của cụ Ch1, cụ M để lại. Ông C, bà L cho rằng ông bà khai hoang nhưng ông C, bà L không có căn cứ chứng minh. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 78 là tài sản chung của cụ Ch1, cụ M để chia thừa kế là có căn cứ.

Xét Giấy ủy quyền sử dụng, quản lý và sở hữu đất ngày 06/8/2003 của cụ M để lại cho 3 người con trai là ông A, ông Đ, ông Th4, giấy này có chữ ký của cụ M, ông C, bà L, ông A và xác nhận của trưởng khu Trương Văn Ch2. Do đó, cụ M có quyền định đoạt $\frac{1}{2}$ thửa đất số 78 này cho ông A, ông Đ và ông Th4.

Chia di sản của cụ Ch1 theo pháp luật: Cụ Ch1 chết năm 1998 có ba vợ và 20 người con trong đó có 3 người đã chết đều chưa có vợ còn, 3 người đã chết có vợ con. Như vậy, di sản của cụ Ch1 sẽ được chia cho 3 người vợ và 17 người con, mỗi suất thừa kế được hưởng theo giá trị là 627.300đ. Phần của cụ N và các con cụ N được hưởng, phần của cụ M1 và các con cụ M1 được hưởng nhưng do các thừa kế đều nhất trí giao cho ông A quản lý nên không tính cụ thể.

Đối với anh Th6, chị H1 do bà Th5 từ chối nhận di sản nên anh Th4 chị H1 mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ suất thừa kế của ông Th4 được hưởng từ di sản thừa kế của cụ Ch1 là 313.650 đồng và $\frac{1}{2}$ suất thừa kế của ông Th4 được hưởng từ di sản thừa kế của cụ M, ông Th6 nhất trí giao cho ông A quản lý, chị H1 đề nghị được nhận di sản thừa kế nên ông A phải thanh toán giá trị cho chị H1 phần di sản ông Th4 được chia từ di sản của cụ Ch1 và di nguyện của cụ M với kỷ phân trị giá 2.195.550 đồng là phù hợp.

Trong vụ án này cụ Ch1 có 3 người vợ nhưng Tòa án chưa xác định rõ từng thời điểm mở thừa kế dẫn đến xác định di sản và phân chia di sản không chính xác. Tuy nhiên, các đồng thừa kế nguyên đơn và toàn bộ 22 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (trừ bà L, chị H1) thì các đương sự đều thống nhất có quan điểm không chia nhỏ diện tích đất tranh chấp mà giao cho ông A đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên quyền lợi của các đương sự không bị ảnh hưởng, không cần thiết phải sửa về nội dung trên.

Chị Chu Mai H1 cho rằng việc định giá đất không đúng với giá trị đất vườn: Thấy rằng: Các đương sự trong vụ án không thống nhất thỏa thuận giá,

hội đồng định giá đã quyết định tính theo giá đất vườn trên địa bàn tỉnh P trong thời điểm từ năm 2020-2024 là có cơ sở.

Ông Bùi Huy C, bà Chu Thị L đã quản lý sử dụng đất từ năm 1998, năm 2018 xảy ra tranh chấp, khi hòa giải tại UBND phường ông A cũng nhất trí để cho ông C, bà L 300m² đất. Do đó, cấp sơ thẩm án trích công sức chi phí bảo quản cho ông C, bà L diện tích 300m² trị giá 10.800.000đ là phù hợp. Không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của chị Chu Mai H1 cho rằng Tòa án sơ thẩm trích trừ phần chi phí bảo quản di sản bằng 300m² đất cho ông C, bà L là quá lớn.

Với những lý do nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; không chấp nhận kháng cáo của bà L, ông C, chị H1; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Căn cứ vào Bản án sơ thẩm, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các bên đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận và nghị án;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn bà Chu Thị L, ông Bùi Huy C, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Chu Mai H1 kháng cáo trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Trần Văn B vắng mặt nhưng đã có mặt bị đơn có kháng cáo là bà Chu Thị L, ông Bùi Huy C; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có kháng cáo là chị Chu Mai H1 vắng mặt nhưng người đại diện theo ủy quyền của chị là anh Khúc Văn H4 có mặt tại phiên tòa; những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án là bà Chu Thị A5, bà Chu Thị A7, ông Chu Văn P, ông Chu Văn Y, bà Chu Thị H, bà Chu Thị L1, ông Chu Văn B1, ông Chu Văn D, bà Chu Thị S, bà Tạ Thị Th1, anh Chu Ly Th6, bà Chu Thị T, bà Cao Thị L3, chị Chu Thị L4, anh Chu Văn L5 anh Chu Phan Th2, anh Chu Huy Th3 vắng mặt tại phiên tòa nhưng đều có người đại diện theo ủy quyền tham gia phiên tòa; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND thành phố A3, UBND phường C2 đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên HĐXX vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 và Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Nguyên đơn là ông Chu Phan A và ông Chu Đ khởi kiện yêu cầu chia thừa kế thừa đất của bố mẹ để lại tại khu C1, phường C2, thành phố A3, tỉnh P và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND thành phố A3 đã cấp cho bà Chu Thị L, ông Bùi Huy C đối với thửa đất số 78, tờ bản đồ số 17, khu C1, phường C2, thành phố A3, tỉnh P nên Tòa án nhân dân tỉnh P thụ lý giải quyết sơ thẩm vụ án là đúng thẩm quyền.

Theo các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ thể hiện:

[4] Cụ Chu Văn Ch1 có ba vợ, 20 người con.

Cụ Ch1 và người vợ cả là cụ Dương Thị M có 06 (Sáu) người con là ông Chu Phan A, bà Chu Thị A5, bà Chu Thị L, ông Chu Đ, bà Chu Thị K và ông Chu Huy Th4 (chết năm 2011).

Cụ Ch1 và người vợ thứ hai là cụ Hoàng Thị N (chết năm 2013) có 05 (Năm) người con là bà Chu Thị A7, ông Chu Văn P, ông Chu Văn Y, bà Chu Thị H, ông Chu Văn L6 (chết năm 1963 không có vợ con).

Cụ Ch1 và người vợ thứ ba là cụ Đào Thị M2 (chết năm 2017) có 9 (Chín) người con là bà Chu Thị L1, ông Chu Văn Nh1 (chết năm 1972 không có vợ con), ông Chu Văn B1, ông Chu Văn L2(chết năm 2018), bà Chu Thị X1 (chết năm 1962 không có chồng con), ông Chu Văn D, bà Chu Thị S, ông Chu Văn Th(chết năm 2013), bà Chu Thị T.

[5] Về nguồn gốc diện tích 997m² đất thuộc thửa số 78, tờ bản đồ số 17 tại khu C1, phường C2, thành phố A3, tỉnh P:

[5.1] Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, lời trình bày của đương sự cho thấy thửa đất số 78, tờ bản đồ số 17 là đất thổ cư do tổ tiên ông cha của cụ Chu Văn Ch1 (chồng cụ Dương Thị M) để lại. Cụ Ch1 có ba người vợ, cụ M là vợ cả. Từ những năm 1950, cụ Ch1 đã làm nhà cho cụ M và các con của cụ M ở trên thửa đất này. Cụ M, các con của cụ M, cụ Ch1 đã sinh ra lớn lên tại đây.

[5.2] Năm 1962, gia đình cụ M chuyển đến nơi ở khác là thửa đất số 150, tờ bản đồ số 17 mà nay ông C, bà L đang ở hiện nay. Sau khi chuyển đến ở nơi khác nhưng cụ M vẫn cùng các con (ông A, bà A5, bà L, bà K, ông Đ, ông Th4) vẫn sử dụng thửa đất làm vườn thu hoạch cây trái hoa lợi trên đất. Sau đó, lần lượt các con của cụ M trưởng thành đi thoát ly, lấy vợ lấy chồng, bà L cũng đi thoát ly lập nghiệp ở nơi khác. Như vậy, từ những năm 1962 cho đến những năm 1990 (trước khi gia đình ông C, bà L về đây ở cùng cụ M) thì cụ M vẫn là người sử dụng đất để làm đất vườn, không có căn cứ xác định cụ M đã từ bỏ đất và nguồn gốc thửa số 78 là đất hoang như lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của ông C.

[5.3] Ông Nguyễn Đức H5 nguyên là Phó chủ nhiệm HTX nông nghiệp H6, xã C2, ông Lưu Văn Kh - nguyên kế toán HTX H6 xác nhận thửa đất 997m² tại xứ GD có nguồn gốc là của gia đình cụ Chu Văn Ch1 đã ở trước năm 1990. Vào những năm 1990 theo Nghị quyết đại hội xã viên, HTX nông nghiệp H6 xã C2 đã rà soát quy chủ đất mục đích là để thu thuế, do ông C, bà L đang sử dụng 997m² đất thuộc thửa số 78 nên ghi vào sổ mục kê đất, không phải là đất được giao theo Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính Phủ như đại diện của ông C trình bày. Không có văn bản, sổ sách địa chính nào xác định thửa đất đã được nhập vào HTX nông nghiệp và ông C, bà L cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ về việc được HTX nông nghiệp H6 giao đất. Do đó, việc ông C, bà L trình bày nguồn gốc diện tích 997m² đất thuộc thửa số 78 của HTX nông nghiệp H6 xã C2 giao cho ông bà theo Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993 của

Chính Phủ là không có cơ sở.

[5.4] Tại “Giấy ủy quyền” ngày 06/8/2003 có nội dung cụ M có hai sào sáu thước đất thổ cư (đất vườn) từ đời ông cha để lại ở xứ GD (thửa 78), xưa là đất ở nay trồng cây lưu niên. Năm 1995, tuổi cao sức khỏe giảm, các con trai đi vắng nên cụ M giao lại cho con gái là Chu Thị L trông nom, thu hoạch cây và nộp thuế vườn cho Nhà nước. Khi cụ đi vắng con gái cụ là bà L đã kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng chung với đất ở cụ đã cho tại xứ CĐ. Phòng khi cụ ra đi nên làm giấy giao lại cho con trai cả là Chu Phan A sở hữu làm đất hương hỏa của ông cha sau này thuộc quyền sử dụng của ba anh em trai: Chu Phan A, Chu Đ, Chu Huy Th4.

Giấy ủy quyền này có chữ ký của trưởng khu 8, phường C2 ký chứng kiến. Tuy ông C, bà L không thừa nhận chữ ký, chữ viết tại văn bản này nhưng căn cứ Kết luận giám định số 1176/KLGĐ ngày 30/9/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh P có đủ cơ sở xác định chữ ký, chữ viết tại văn bản trên là của ông C, bà L. Quá trình tham gia tố tụng, bà L cũng thừa nhận nguồn gốc diện tích 997m² đất thuộc thửa số 78, tờ bản đồ số 17 là của cụ M chỉ giao lại cho bà L trông nom, thu hoạch cây và nộp thuế vườn cho Nhà nước.

[5.5] Giấy ủy quyền ngày 06/8/2003 cũng thể hiện cụ M đã cho bà L diện tích đất ở tại xứ CĐ và nguyện vọng của cụ là giao lại 997m² đất thuộc thửa số 78 cho con trai cả là Chu Phan A sở hữu làm đất hương hỏa của ông cha sau này thuộc quyền sử dụng của ba anh em trai: Chu Phan A, Chu Đ, Chu Th4. Các nội dung trên phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác là Giấy nhượng quyền sử dụng đất thổ cư của cụ M nhượng lại đất cho ông C, bà L cũng là thửa đất 3 sào 6 thước (thửa 150) không có thửa đất 78 này; Đơn đăng ký quyền sử dụng đất ông C vẫn ghi là đất thổ cư cũ; Hợp đồng của ông C, bà L tách trả thửa đất này cho cụ M năm 2004, Biên bản họp gia đình ngày 25/7/2017 và xác nhận của UBND phường C2 tại Công văn số 257/UBND-ĐC ngày 08/10/2020 có nội dung thửa số 78, tờ bản đồ địa chính số 17, diện tích 997m², mục đích sử dụng V (đất vườn), vị trí tại khu C1, phường C2, thành phố A3. Nguồn gốc là đất ông cha để lại (cụ Dương Thị M là mẹ đẻ của bà Chu Thị L) thuộc tờ bản đồ 299 số 2 thành lập năm 1986 (*hiện đã thất lạc*), qua kiểm tra tài liệu lưu trữ thời điểm trên không có thông tin về chủ sử dụng.

[6] Mặc dù cụ Chu Văn Ch1 có 03 vợ nhưng các đương sự thuộc hàng thừa kế hợp pháp của cụ Ch1 đều xác nhận nguồn gốc diện tích 997m² đất nêu trên là đất ở do ông cha cụ Ch1 để lại cho vợ chồng cụ Chu Văn Ch1, và vợ cả là cụ Dương Thị M từ những năm 1950, trước khi cụ Ch1 lấy cụ N và cụ M1 nên Tòa án sơ thẩm xác định diện tích 997m² đất thuộc thửa số 78, tờ bản đồ số 17, diện tích 997m² tại khu C1, phường C2, thành phố A3, tỉnh P là di sản của cụ Chu Văn Ch1, cụ Dương Thị M để lại là có căn cứ.

[7] Đối với những phần đất ngoài diện tích 997m²: Kết quả đo hiện trạng theo mốc giới thửa đất theo bản đồ địa chính diện tích không thay đổi, sơ đồ hiện trạng được khớp với bản đồ địa chính các thửa đất thì thửa đất số 78 đủ diện tích 997m². Và ngoài 997m² đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp đứng tên ông C, bà L thì hiện trạng sử dụng đang có một số diện tích đất chồng lấn lên diện tích đất các hộ giáp ranh gồm ông Chu Văn P, ông Đào Văn Th7, bà Trần Thị M2 và một phần đất công (Hg) do UBND phường C2 quản lý. Đại diện của ông C cho rằng diện tích đất thừa ngoài 997m² do nhiều nguyên nhân: Có thể do ông C, bà L khai phá thêm trong quá trình sử dụng, có thể do sai số đo đạc, có thể chồng lấn với các hộ ông liền kề.

Tuy nhiên, hộ ông P đã san gạt đất xây tường trước nên không có việc bà L, ông C sử dụng chồng lấn đất của hộ ông P; các hộ ông Th7, bà M2 cho rằng đất là của họ nhưng từ chối tham gia tố tụng, nếu Tòa án giải quyết đất giao cho ai thì trả lại đất cho họ, đề nghị Tòa án chỉ giải quyết tranh chấp đối với thửa đất số 78. Do đó, Tòa án sơ thẩm không thể đo đất của các hộ này vì không tranh chấp, không có yêu cầu độc lập nên không có cơ sở xác định phần đất dôi ra này là của ông C, bà L khai phá thêm hay của các thửa đất liền kề. Trong vụ án này, Tòa án sơ thẩm chỉ xem xét, giải quyết đối với diện tích 997m² đất thuộc thửa số 78, những phần đất ngoài diện tích đất này nếu có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ việc khác là đúng quy định.

[8] Căn cứ mức giá của Hội đồng định giá ngày 10/11/2020 thì diện tích 997m² đất thuộc thửa số 78 có trị giá là 35.892.000 đồng. Chị H1 kháng cáo cho rằng Tòa án sơ thẩm trích trừ công sức gìn giữ, tôn tạo làm tăng giá trị di sản của cụ Ch1 cho vợ chồng ông C, bà L 300m² đất là quá lớn.

Xét thấy, tại “Giấy ủy quyền ngày 06/8/2003” có nội dung cụ M giao toàn bộ quyền sử dụng thửa đất cho ông Chu Phan A, ông Chu Đ và ông Chu Th4 để làm nơi thờ cúng. Tuy nhiên, ông Th4 chết năm 2011, một trong những người được hưởng thừa kế chuyển tiếp là chị Chu Mai H1 không đồng ý giao đất cho ông A xây nhà từ đường để thờ cúng mà yêu cầu được chia đất để sử dụng nên di nguyện của cụ M không thể thực hiện. Di sản của cụ M vì vậy được chia theo pháp luật.

Ông C, bà L đã sinh sống lâu năm, xây dựng nhà ở, công trình và canh tác trên đất nên Tòa án sơ thẩm trích trừ công sức gìn giữ, tôn tạo làm tăng giá trị di sản của cụ Ch1, cụ M cho vợ chồng ông C, bà L trị giá 10.800.000 đồng bằng hiện vật là diện tích 300m² đất có các tài sản của ông C, bà L trên đất để duy trì giá trị sử dụng là phù hợp, có căn cứ.

[9] Sau khi trích trừ 300m² đất công sức gìn giữ, tôn tạo di sản cho vợ chồng ông C, bà L, khối di sản của cụ Ch1, cụ M còn lại để chia là 997m² - 300m² = 697m² đất tương đương số tiền 25.092.000 đồng. Theo đó, di sản của mỗi cụ là 697m² : 2 = 348,5m² đất trị giá 12.546.000 đồng.

[10] *Xác định hàng thừa kế và chia di sản của cụ Ch1 theo pháp luật:* Cụ Ch1 (chết năm 1998) có ba vợ, 20 người con (Vợ cả cụ M có 6 người con, vợ hai cụ N có 5 người con, vợ ba cụ M1 có 9 người con), trong đó có 6 người đã chết. Cụ thể: Ông Chu Văn L6 chết năm 1974, Chu Văn Nh (Liệt sỹ) chết năm 1972, bà Chu Thị Th8 chết năm 1962 đều chưa có gia đình, vợ, chồng con nên không thuộc diện hưởng thừa kế.

Ông Th4 chết năm 2011, những người được hưởng thừa kế chuyển tiếp là bà Th5 (vợ), các con là anh Th6, chị H1 (bà Chính đã ly hôn nên không được hưởng); bà Th5 từ chối; anh Th6 (Công) ủy quyền cho bà K đề nghị giao đất cho ông A xây nhà thờ từ đường, chị H1 đề nghị được lấy phần thừa kế được chia.

Ông Chu Văn L2 chết năm 2018, những người được hưởng thừa kế chuyển tiếp là bà L3, các con là anh L5, chị L4; bà L3, anh L5, chị L4 đều ủy quyền cho bà K và đề nghị giao lại đất cho ông A xây nhà thờ từ đường.

Ông Chu Văn Th chết năm 2013, những người thừa kế chuyển tiếp là bà Th1 (vợ), các con là Th3 và Th2. Bà Th1, anh Th2 ủy quyền cho bà K và đề nghị giao đất cho ông A xây nhà thờ từ đường. Anh Th3 đã về nước, có bản tự khai, có ý kiến giao lại đất cho ông A xây nhà từ đường.

Tòa án sơ thẩm chia di sản của cụ Ch1 cho 17 người con và ba người vợ của cụ Ch1 đó là: Cụ M (chết năm 2008), cụ N (chết năm 2013), cụ M1 (chết năm 2017). Theo đó, mỗi suất thừa kế được hưởng 17,425m² đất trị giá 627.300 đồng là có cơ sở.

[11] *Xác định hàng thừa kế và chia di sản của cụ M theo pháp luật:*

Như đã phân tích, chị Chu Mai H1 không đồng ý giao đất cho ông A xây nhà từ đường để thờ cúng mà yêu cầu được chia đất để sử dụng nên di nguyên của cụ M tại Giấy ủy quyền ngày 06/8/2003 không thể thực hiện. Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa phần nội dung này của bản án sơ thẩm, chia di sản của cụ M theo pháp luật.

Cụ Ch1 và người vợ cả là cụ Dương Thị M có 06 (Sáu) người con là ông Chu Phan A, bà Chu Thị A5, bà Chu Thị L, ông Chu Đ, bà Chu Thị K và ông Chu Huy Th4 (tức Chu Th4 - chết năm 2011).

Cụ Ch1 chết ngày 20/02/1998 nên di sản của cụ M được chia cho 06 người con. Di sản của cụ M gồm 348,5m² đất + 17,425m² đất (phần của cụ M được hưởng của cụ Ch1) = 365,925m² đất (trị giá 13.173.300 đồng).

Theo đó, mỗi suất thừa kế được hưởng 365,925m² : 6 = 60,98m² (trị giá 2.195.550 đồng).

[12] Cụ N và cụ M1 đều chết sau cụ Ch1 nên phần của cụ N được hưởng của cụ Ch1 thì các con cụ N được hưởng, phần của cụ M1 được hưởng của cụ Ch1 thì các con của cụ M1 được hưởng. Tuy nhiên, các thừa kế của cụ N và cụ

M1 đều nhất trí giao kỷ phần mình được hưởng cho ông Chu Phan A để xây nhà thờ từ đường nên Tòa án sơ thẩm không tính cụ thể, các đương sự này cũng không kháng cáo.

[13] Ông Th4 chết năm 2011, những người được hưởng thừa kế chuyển tiếp là bà Th5 (vợ), các con là anh Th6, chị H1 (bà Ch3 đã ly hôn nên không được hưởng) được hưởng suất thừa kế của ông Th4 là: $17,425\text{m}^2$ đất (kỷ phần thừa kế của cụ Ch1) + $60,98\text{m}^2$ đất (kỷ phần thừa kế của cụ M) = $78,405\text{m}^2$ đất (trị giá 2.822.850 đồng).

Bà Th5 từ chối nhận di sản; anh Th6 (Công) ủy quyền cho bà K đề nghị giao đất cho ông A xây nhà thờ từ đường, chị H1 đề nghị được lấy phần di sản được chia. Theo đó, anh Th6, chị H1 mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ suất thừa kế của ông Th4 là $78,405\text{m}^2 : 2 = 39,202\text{m}^2$ trị giá 1.411.425 đồng (Một triệu bốn trăm mười một nghìn bốn trăm hai lăm đồng).

[14] Phần di sản bà L được chia là $17,425\text{m}^2$ đất (kỷ phần thừa kế của cụ Ch1) + $60,98\text{m}^2$ đất (kỷ phần thừa kế của cụ M) = $78,405\text{m}^2$ đất (trị giá 2.822.850 đồng). Ngoài ra, vợ chồng bà L, ông C còn được nhận phần trích trừ công sức gìn giữ, tôn tạo làm tăng giá trị di sản của cụ Ch1 và cụ M là 300m^2 đất. Tổng cộng, bà L, ông C được nhận $378,405\text{m}^2$ đất trị giá 13.622.850 đồng.

[15] *Chia bằng hiện vật*: Bản án sơ thẩm giao cho ông Bùi Huy C, bà Chu Thị L phần chi phí bảo quản di sản trị giá 10.800.000 đồng bằng hiện vật là 300m^2 đất được ký hiệu S1, đánh số thứ tự: 30, 4, 5, 31, 32, 33, 14, 14, 30 tại Sơ đồ kèm theo bản án. Buộc ông Chu Phan A phải thanh toán cho bà Chu Thị L phần giá trị di sản được hưởng của cụ Ch1 số tiền là 627.300 đồng, thanh toán cho chị Chu Mai H1 số tiền là 313.650 đồng giá trị di sản được hưởng của cụ Ch1 và 2.198.555 đồng phần giá trị di sản được hưởng của cụ M.

Sau khi xét xử sơ thẩm bà L, ông C kháng cáo không đồng ý chia diện tích 997m^2 đất thuộc thửa số 78, tờ bản đồ số 17, tại khu C1, phường C2, thành phố A3, tỉnh P; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Chu Mai H1 kháng cáo yêu cầu được chia phần di sản chị được hưởng thừa kế chuyển tiếp của ông Th4 bằng hiện vật. Tòa án phúc thẩm đã tính toán và ủy thác cho Tòa án nhân dân tỉnh P tiến hành đo vẽ, thẩm định lại diện tích đất tranh chấp để có cơ sở giải quyết yêu cầu kháng cáo của bà L, ông C và chị H1. Tuy nhiên, bà L, ông C cũng như chị H1 đều không chịu nộp tiền tạm ứng và từ chối đo vẽ, thẩm định lại. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà L và người đại diện theo ủy quyền của chị H1 đều xác nhận việc không đồng ý thẩm định và đo vẽ lại diện tích đất tranh chấp. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở xem xét giao kỷ phần di sản được hưởng bằng hiện vật cho bà L và chị H1 vì không bảo đảm điều kiện để thi hành án; giữ nguyên quyết định chia di sản bằng hiện vật của Bản án sơ thẩm theo sơ đồ kèm theo Bản án sơ thẩm.

[16] Di sản của cụ Chu Văn Ch1 được chia cho các ông bà Chu Phan A,

Chu Thị A5, Chu Đ, Chu Thị K, Chu Thị A7, Chu Văn P, Chu Văn Y, Chu Thị H, Chu Thị L1, Chu Văn B1, Chu Văn D, Chu Thị S, chị Chu Thị T, những người thừa kế chuyển tiếp của ông Chu Văn L2 (Bà Cao Thị L3, anh Chu Văn L5 chị Chu Thị L4), những người thừa kế chuyển tiếp của ông Chu Văn Th (bà Tạ Thị Th1, anh Chu Huy Th3, anh Chu Phan Th2) và người thừa kế chuyển tiếp của ông Th4 là anh Chu Ly Th6 chung quyền sử dụng 348,5m² đất; Di sản của cụ Dương Thị M chia cho các ông bà Chu Phan A, Chu Thị A5, Chu Đ, Chu Thị K và anh Chu Ly Th6 chung quyền sử dụng 348,5m² đất.

[17] Quá trình giải quyết vụ án, các đồng thừa kế của cụ Ch1, các đồng thừa kế của cụ M (trừ bà Chu Thị L và chị Chu Mai H1), các đồng thừa kế của cụ N và cụ M1 đều đề nghị giao cho ông Chu Phan A trực tiếp quản lý, sử dụng toàn bộ di sản của cụ Ch1 và cụ M để làm nhà thờ từ đường. Do đó, Tòa án sơ thẩm ghi nhận sự tự nguyện của các đồng thừa kế nêu trên, giao cho ông Chu Phan A đại diện cho các đồng thừa kế của các cụ trực tiếp quản lý, sử dụng toàn bộ 697m² đất di sản của cụ Ch1, cụ M để lại thuộc thửa số 78, tờ bản đồ số 17 tại khu C1, phường C2, thành phố A3, tỉnh P để làm nhà thờ từ đường. Buộc ông Chu Phan A phải thanh toán cho bà Chu Thị L, chị Chu Mai H1 phần giá trị di sản được hưởng của cụ Ch1 và cụ M là có căn cứ. Sửa bản án sơ thẩm về số tiền giá trị di sản bà L, chị H1 được hưởng như phân tích nêu trên. Cụ thể, ông Chu Phan A phải thanh toán cho bà Chu Thị L số tiền 2.822.850 đồng (trị giá 78,405m² đất); thanh toán cho chị Chu Mai H1 số tiền 1.411.425 đồng (trị giá 39,202m² đất). Ngoài ra, Tòa án ghi nhận sự tự nguyện của ông A hỗ trợ thêm cho ông C, bà L số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) là đúng quy định.

[18] *Đối với cây cối trên đất*: Sau khi san gạt hạ cốt đất, ông C, bà L đã trồng 60 cây mít nhỏ (có bản ảnh kèm theo) theo biên bản định giá ngày 10/12/2020 trị giá 3.660.000 đồng. Tuy ông C, bà L trồng cây trên đất trong khi đất đang tranh chấp nhưng số cây đang sống và phát triển nên Tòa án sơ thẩm giao số cây này cho ông A, buộc ông A phải thanh toán giá trị cây cho ông C, bà L là phù hợp.

[19] *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 906466 do UBND thành phố A3 đã cấp ngày 23/5/2005 cho bà Chu Thị L, ông Bùi Huy C đối với thửa đất số 78, tờ bản đồ số 17, diện tích 997m² tại khu C1, phường C2, thành phố A3, tỉnh P.*

Như đã phân tích, có đủ cơ sở xác định diện tích 997m² thuộc thửa số 78 là di sản của vợ chồng cụ Chu Văn Ch1, cụ Dương Thị M. Ngày 23/5/2005, UBND thành phố A3 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AC 906466 cho bà L, ông C đối với diện tích 997m² thuộc thửa số 78, tờ bản đồ số 17 tại khu C1, phường C2, thành phố A3, tỉnh P là không đúng đối tượng. Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[20] Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: Ông A, ông Đ tự nguyện chịu được trừ vào số tiền ông A, ông Đ tạm ứng.

[21] Về án phí dân sự sơ thẩm: Tòa án sơ thẩm giao di sản của cụ Ch1, cụ M cho ông A, ông Đ, bà L nhưng các ông bà đều là người cao tuổi nên miễn án phí sơ thẩm cho ông A, ông Đ, bà L là đúng quy định.

[22] Án phí dân sự phúc thẩm: Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm nên những người kháng cáo là ông C, bà L và chị H1 đều không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ Điều 310 và Điều 311 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật người cao tuổi số 39/2009/QH12 ngày 23/11/2000; Điều đ, khoản 1, Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn là ông Bùi Huy C, bà Chu Thị L, chị Chu Mai H1; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 41/2020/DS-ST ngày 07 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh P như sau:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 37, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Các Điều 612, 613, 614, 651, Điều 623, điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh thừa kế ngày 30/8/1990;

Xử:

1.1. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 906466 do UBND thành phố A3 đã cấp ngày 23/5/2005 cho bà Chu Thị L, ông Bùi Huy C đối với thửa đất số 78, tờ bản đồ số 17, diện tích 997m² tại khu C1, phường C2, thành phố A3, tỉnh P.

1.2. Xác nhận diện tích 997m² đất thuộc thửa đất số 78, tờ bản đồ số 17 tại khu C1, phường C2, thành phố A3, tỉnh P là di sản của cụ Chu Văn Ch1, cụ Dương Thị M.

1.3. Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của ông Chu Phan A, ông Chu Đ. Chia như sau:

1.3.1. Trích trừ công sức bảo quản di sản bằng diện tích 300m² đất thuộc thửa đất số 78, tờ bản đồ số 17 tại khu C1, phường C2, thành phố A3, tỉnh P, trị giá 10.800.000 đồng cho ông Bùi Huy C, bà Chu Thị L theo sơ đồ chia thừa kế được ký hiệu S1, được đánh số thứ tự: 30, 4, 5, 31, 32, 33, 14, 14, 30 (có sơ đồ chia thừa kế kèm theo bản án).

1.3.2. Di sản của cụ Ch1, cụ M còn lại để chia là 697m² đất, thành tiền là 25.092.000 đồng. Trong đó, phần di sản của cụ Ch1 là 348,5m² đất giá trị 12.546.000 đồng, của cụ M là 348,5m² trị giá là 12.546.000 đồng, được chia như sau:

1.3.3. Chia di sản của cụ Chu Văn Ch1:

Chia cho các ông bà Chu Phan A, Chu Thị A5, Chu Đ, Chu Thị K, Chu Thị A7, Chu Văn P, Chu Văn Y, Chu Thị H, Chu Thị L1, Chu Văn B1, Chu Văn D, Chu Thị S, chị Chu Thị T, những người thừa kế chuyển tiếp của ông Chu Văn L2 (Bà Cao Thị L3, anh Chu Văn L5 chị Chu Thị L4), những người thừa kế chuyển tiếp của ông Chu Văn Th (bà Tạ Thị Th1, anh Chu Huy Th3, anh Chu Phan Th2) và người thừa kế chuyển tiếp của ông Th4 là anh Chu Ly Th6 chung quyền sử dụng 348,5m² đất di sản của cụ Chu Văn Chac thuộc thửa đất số 78, tờ bản đồ số 17 tại khu C1, phường C2, thành phố A3, tỉnh P.

1.3.4. Ghi nhận sự tự nguyện của các đồng thừa kế của cụ Ch1 (Trừ bà Chu Thị L và chị Chu Mai H1) giao cho ông Chu Phan A trực tiếp quản lý, sử dụng di sản của cụ Ch1 là toàn bộ 348,5m² đất thuộc thửa đất số 78, tờ bản đồ số 17 tại khu C1, phường C2, thành phố A3, tỉnh P.

1.3.5. Ông Chu Phan A phải thanh toán cho bà Chu Thị L phần giá trị di sản được hưởng của cụ Ch1 số tiền là 627.300 đồng, cho chị Chu Mai H1 số tiền là 313.650 đồng.

1.3.6. Chia Di sản của cụ Dương Thị M:

Chia cho ông Chu Phan A, bà Chu Thị A5, ông Chu Đ, bà Chu Thị K và anh Chu Ly Th6 chung quyền sử dụng 348,5m² đất di sản của cụ Dương Thị M thuộc thửa đất số 78, tờ bản đồ số 17 tại khu C1, phường C2, thành phố A3, tỉnh P.

1.3.7. Ghi nhận sự tự nguyện của các đồng thừa kế của cụ M (Trừ bà Chu Thị L và chị Chu Mai H1) giao cho ông Chu Phan A trực tiếp quản lý, sử dụng di sản của cụ M là toàn bộ 348,5m² đất thuộc thửa đất số 78, tờ bản đồ số 17 tại khu C1, phường C2, thành phố A3, tỉnh P.

1.3.8. Ông Chu Phan A phải thanh toán cho bà Chu Thị L phần giá trị di sản được hưởng của cụ M số tiền 2.195.550 đồng (Hai triệu một trăm chín mươi lăm nghìn năm trăm năm mươi đồng) trị giá 60,98m² đất vườn, thanh toán cho chị Chu Mai H1 số tiền là 1.097.775 đồng (Một triệu không trăm chín mươi bảy nghìn bảy trăm bảy mươi lăm đồng) trị giá 30,49m² đất vườn.

Tổng diện tích đất ông Chu Phan A được giao trực tiếp quản lý, sử dụng gồm cả phần di sản của cụ Ch1, phần đất di sản của cụ M là 697m². Theo sơ đồ chia thừa kế ký hiệu là S2, được đánh số thứ tự: 14, 15, 17, 34, 18, 35, 21, 36, 23, 25, 38, 27, 28, 29, 30, 14' (có sơ đồ chia thừa kế kèm theo bản án).

Tổng cộng, ông Chu Phan A phải thanh toán cho bà Chu Thị L số tiền 2.822.850 đồng (Hai triệu tám trăm hai hai nghìn tám trăm năm mươi đồng) trị giá 78,405m² đất vườn; thanh toán cho chị Chu Mai H1 (thừa kế chuyển tiếp của ông Th4) số tiền 1.411.425 đồng (Một triệu bốn trăm mười một nghìn bốn trăm hai mươi lăm đồng) trị giá 39,202m² đất vườn.

1.4. Giao cho ông Chu Phan A được sở hữu, sử dụng 60 cây mít và toàn bộ cây cối, lâm lộc trên diện tích 697m² đất được giao. Ông A phải thanh toán cho bà L, ông C số tiền cây là 3.660.000 đồng (Ba triệu sáu trăm sáu mươi nghìn đồng).

1.5. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Chu Phan A hỗ trợ thêm cho bà L, ông C số tiền là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng).

1.6. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản số tiền là 10.300.000 đồng (Mười triệu ba trăm nghìn đồng) ông Chu Phan A phải chịu (Đã nộp, đã chi).

1.7. Án phí dân sự sơ thẩm: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Chu Phan A, bà Chu Thị L, ông Bùi Huy C và những người được hưởng di sản thừa kế.

Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi được thi hành án xong, tất cả các khoản tiền bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại Điều 357 BLDS 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: bà Chu Thị L, ông Bùi Huy C và chị Chu Mai H1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm cho chị Chu Mai H1 đã nộp tại Biên lai thu số 0004447 ngày 01/6/2021 của Cục thi hành án dân sự tỉnh P.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật./.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh P;
- VKSND tỉnh P;
- Cục THADS tỉnh P;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HSVA, HCTP, TP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Mai

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Xuân Trọng

Hoàng Thị Bích Hải

Lê Thị Mai